

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 23 TC/TNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 1989

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 52 - HĐBT ngày 27 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thuế nông nghiệp

Thi hành Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25/2/1983, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 30/1/1989 và Nghị định số 52-HĐBT ngày 27 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thuế nông nghiệp, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

I. NHỮNG TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN PHẢI NỘP THUẾ NÔNG NGHIỆP

Những tổ chức và cá nhân phải nộp thuế nông nghiệp đã được quy định ở điều 1 Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 25/2/1983, Điều 6 Pháp lệnh, bổ sung pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 30/1/1989 của Hội đồng Nhà nước và điều 1 Nghị định số 52-HĐBT ngày 27/5/1989 của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm một số điểm dưới đây:

- Những hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp nếu giao đất cho các hộ xã viên, tập đoàn viên làm kinh tế gia đình hoặc giao đất cho các tổ chức và cá nhân khác sử dụng, thì hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phải tính và thu số thuế trên phần đất này nộp cho Nhà nước cùng với số thuế của đơn vị.
- Các nông trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh (báo gồm cả nông trường, trạm, trại cao su), lâm trường, trường học, cơ quan, xí nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, trại cải tạo, đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội nếu giao đất cho công nhân, viên chức hoặc các tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị sản xuất thì nông trường, lâm trường... phải tính và thu số thuế trên phần đất giao này nộp cho Nhà nước cùng với số thuế của đơn vị.

II. NHỮNG LOẠI ĐẤT PHẢI CHỊU THUẾ NÔNG NGHIỆP

Những loại đất phải chịu thuế nông nghiệp được quy định tại điểm a điều 2 Nghị định số 52-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, cụ thể là:

1. Đất quy hoạch để trồng các loại cây hàng năm và cây lâu năm.
2. Mặt nước đã bao ngăn để nuôi trồng thủy sản, hoặc có khả năng nuôi trồng thủy sản, đã quy chủ quản lý, sử dụng, bao gồm: đầm, hồ, ao (đìa), chuôm, ngòi, rạch, sông cụt...
3. Đồng cỏ, bãi bồi đã quy chủ quản lý, sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.
4. Đất trồng cây lấy gỗ, lấy lá như: dừa nước, tràm, đước, so đũa, so an, cọ, tre... không thuộc diện nộp tiền nuôi rừng.
5. Đất đã quy hoạch (trồng rừng, khai thác tài nguyên, khoáng sản, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, nhà máy, xí nghiệp... doanh trại lực lượng vũ trang, trường học, đơn vị sự nghiệp, kho bãi...)những chưa được sử dụng vào các mục đích nêu trên.
6. Đất vườn rừng, đồi rừng giao cho các hộ gia đình không thuộc diện nộp tiền nuôi rừng.
7. Đất giao các nông trường, lâm trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh (bao gồm cả cao su), lực lượng vũ trang, trường học (trường Trung học, Đại học chuyên nghiệp và dạy nghề, trường vừa học, vừa làm...), các trại cải tạo, nhà thờ, đền, chùa, thánh thất... để nghiên cứu hoặc sản xuất nông nghiệp.
8. Đất làm kênh mương tưới, tiêu, đất đắp bờ vùng, bờ thửa và giao thông nội đồng.
9. Đất ở của mỗi hộ vượt quá mức quy định tại điều 35 của Luật đất đai.
10. Đất nương, rẫy.

III. NHỮNG LOẠI ĐẤT KHÔNG PHẢI CHỊU THUẾ NÔNG NGHIỆP

Những loại đất không phải chịu thuế nông nghiệp được quy định tại điểm b, điều 2, Nghị định số 52-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, cụ thể là:

1. Đất e cho mỗi hộ được miễn thuế nông nghiệp là diện tích thực tế sử dụng, nhưng không vượt quá mức quy định cho từng vùng (theo điều 35 Luật đất đai):

- Đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng miền Trung từ Thanh Hoá đến Thuận Hải: 200m²
- Trung du Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long: 300m²
- Miền núi và Tây nguyên: 400m²

2. Đất chuyên dùng như: đất xây dựng trường học, trạm xá, công trình văn hoá, sân vận động, bể bơi, trụ sở, xưởng sản xuất, chế biến, kho tàng, sân phơi, chuồng trại chăn nuôi của các đơn vị sản xuất và các tổ chức, cơ quan, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp ... được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Đất xây dựng các công trình đầu mối, các kênh mương tưới, tiêu đến nội đồng, đất xây dựng đường giao thông như: quốc lộ, đường liên tỉnh, liên huyện, nội huyện, liên xã, đường trục chính trong xã.

4. Đất xây dựng nghĩa trang liệt sĩ, nghĩa trang của một khu dân cư hoặc hoặc một khu tôn giáo từ 1 thôn, ấp trở lên.

5. Đất khai hoang chưa đến hạn chịu thuế nông nghiệp, là đất chưa giao cho ai quản lý, sử dụng và chưa khai phá hoặc là đất đã sử dụng, nhưng vì lý do khách quan nhiều năm không sử dụng, nay khai phá để sản xuất phải bỏ nhiều công sức, chi phí.

6. Đất phục hoá chưa đến hạn chịu thuế nông nghiệp, trước đây đã sản xuất nông nghiệp, nhưng vì lý do khách quan phải bỏ không sản xuất trong một vài năm, nay khai phá để sản xuất, chi phí và công sức khai phá không nhiều như đất khai hoang.

Những loại đất dưới đây không coi là đất phục hoá và không được miễn thuế:

- Đất sản xuất một số vụ rồi bỏ hoá một số vụ, sau đó quay trở lại sản xuất.
- Đất bồi ven sông có thể sản xuất được ngay như đất thuộc.

IV. XÁC ĐỊNH CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Diện tích tính thuế:

Trên cơ sở diện tích tính thuế của năm trước và tình hình biến động của đất để xác định diện tích tính thuế theo các yêu cầu cụ thể sau:

a-Để xác định diện tích tính thuế đúng với thực tế, phải dựa vào các tài liệu sau đây: sổ thuế nông nghiệp năm trước, kết quả đo đạc diện tích theo chỉ thị 299-Ttg, các luận chứng kinh tế- kỹ thuật của nông trường (bao gồm cả cao su), lâm trường và

các tổ chức khác. Các địa phương chưa có kết quả đo đạc theo chỉ thị 299 Ttg thì sử dụng các tài liệu: bản đồ, địa bạ cũ, tài liệu về quản lý và sử dụng đất, theo điều tra ở thời điểm gần nhất của ngành Quản lý ruộng đất, tài liệu về đất giao khoán, giao đất làm kinh tế gia đình của các nông trường, lâm trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và các tổ chức khác, tài liệu về điều chỉnh và biến động đất đai.

b- Nắm đúng diện tích, vị trí, ranh giới của từng thửa, từng khoảnh do tổ chức, cá nhân sử dụng theo địa bàn hành chính và xác định đúng các loại cây trồng theo các nhóm cây như sau:

- Cây hàng năm bao gồm: lúa, màu lương thực và cây hàng năm khác (kể cả cây được liệu khác), cây công nghiệp ngắn ngày, cây được liệu đặc biệt.
- Cây lâu năm bao gồm: cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, cây công nghiệp lâu năm khác; cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, cây ăn quả khác; cây lấy gỗ, lấy lá có giá trị kinh tế cao, cây lấy gỗ, lấy lá khác và cây lâu năm khác.

c- Phương pháp xác định diện tích tính thuế

- Tổ chức, cá nhân kê khai diện tích đất đang quản lý, sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, kể cả phần đất giao cho cá nhân làm kinh tế gia đình.
- Đối với các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, các hộ cá thể, các đơn vị lực lượng vũ trang, cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội... Ban thuế nông nghiệp cùng Ban quản lý ruộng đất xã kiểm tra, đối chiếu các bản kê khai, xác định lại và công bố diện tích tính thuế của các tổ chức, cá nhân và ký tên xác nhận.
- Đối với nông trường, lâm trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh (kể cả cao su), các đơn vị lực lượng vũ trang ... sử dụng đất sản xuất trên một huyện, quận thì do Phòng thuế nông nghiệp và cơ quan quản lý ruộng đất huyện, quận... kiểm tra xác định diện tích chịu thuế.
- Đối với các nông trường, lâm trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh (kể cả cao su) sử dụng đất trên nhiều huyện, quận thì do Chi cục thuế nông nghiệp và cơ quan Quản lý ruộng đất tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương kiểm tra, xác định diện tích đất chịu thuế.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại thì cơ quan thuế phối hợp với ngành Quản lý ruộng đất xem xét giải quyết theo thực tế.

2. Hạng đất tính thuế đối với đất trồng cây hàng năm

a- Các diện tích đang tính thuế được giữ nguyên hạng đất đã được xác định trong năm 1984 - 1985; Địa phương nào đã điều chỉnh giảm hạng đất tính thuế so với kết quả phân hạng đất năm 1984 -1985 thì nay phải xác định lại.

Chỉ thực hiện điều chỉnh hạng đất tính thuế trong các trường hợp sau:

- Đất tăng vụ (1 vụ chuyển sang 2 vụ ...) đã ổn định.
- Đất do thay đổi cơ cấu cây trồng hoặc do chuyển vụ cho năng suất cao hơn và đã ổn định.

b- Đất 2 vụ, trong đó 1 vụ trồng lúa (hoặc cây hàng năm khác) 1 vụ trồng cây công nghiệp ngắn ngày thì định hạng đất tính thuế như đối với đất trồng lúa.

c-Đối với các diện tích mới đưa vào tính thuế của các nông trường, lâm trường, trạm, trại nông nghiệp quốc doanh... và những diện tích thuộc diện chịu thuế nhưng trước đây chưa tính thuế. Việc thực hiện phân hạng tính thuế phải căn cứ vào hạng đất tính thuế của những diện tích đất liên canh hoặc của những diện tích đất có điều kiện và kết quả sản xuất tương tự ở địa phương.

D- Việc quy đổi nông sản ra thóc để định sản lượng phân hạn đất tính thuế căn cứ vào quan hệ tỷ giá giữa thóc và nông sản khác, do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quyết định đối với từng vùng tại thời điểm định hạng đất tính thuế và lập sổ thuế.

3. Định sản lượng tính thuế đối với đất chuyên trồng cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu đặc biệt.

a- Sản lượng tính thuế hàng năm đối với đất chuyên trồng cây công nghiệp ngắn ngày có thể lấy sản lượng thực tế bình quân 2 năm trước (không kể năm mất mùa). Trường hợp gặp thiên tai, dịch họa gây thiệt hại nặng thì tính thuế theo sản lượng thực tế.

Trường hợp đất trồng 2 loại cây công nghiệp ngắn ngày khác nhau, sản lượng tính thuế được quy đổi theo sản lượng của một loại cây trồng.